

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 233/CV-PC3I-5
V/v: công bố thông tin theo quy định

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Trụ sở chính: Tầng 6 - 78A Duy Tân - Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 2210027 - 0511 2212542 - Fax: 0511 2221000

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lương Minh

Địa chỉ: 38 Đặng Thai Mai - TP. Đà Nẵng

Điện thoại di động: 0903.505041 - ĐT cơ quan: 0511.2212540 - Fax: 0511.2221000

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 sau kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu kèm theo: Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

-Như trên; *dh*

-Lưu P1, P5, đăng web.



Nguyễn Lương Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 600.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chiếm tỷ lệ 55,4% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 271.467.070.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 2212545
- Fax: (0511) 2221000

Ngành, nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch
Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa
Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 50 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Anh Văn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2014 |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *dh*



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 202/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu tư Điện lực 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.439.781.391	50.620.539.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.129.031.870	27.159.497.298
1. Tiền	111		1.629.031.870	318.327.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	26.841.170.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.745.568.487	11.887.110.194
1. Phải thu khách hàng	131		10.100.982.815	8.648.915.077
2. Trả trước cho người bán	132		11.468.658.294	2.949.160.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	195.927.378	309.035.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		7.204.388.634	6.975.141.296
1. Hàng tồn kho	141	7	7.204.388.634	6.975.141.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.360.792.400	4.598.790.376
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.181.838.805	4.565.080.009
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	27.581.090	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	151.372.505	33.710.367
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.527.589.888	281.873.961.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		278.317.757.985	281.741.431.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	236.158.693.459	243.546.022.698
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	300.283.871.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.303.399.995)	(56.737.848.692)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	42.159.064.526	38.195.409.053
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		209.831.903	132.529.371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	209.831.903	132.529.371
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		351.967.371.279	332.494.500.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.933.574.040	80.770.272.143
I. Nợ ngắn hạn	310		27.147.859.754	29.240.526.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.714.285.714	17.176.582.012
2. Phải trả người bán	312		4.202.607.529	5.846.713.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.353.145.464	1.555.765.192
4. Phải trả người lao động	315		3.398.510.134	2.799.731.994
5. Chi phí phải trả	316	16	970.998.989	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.134.099.167	2.393.351.770
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(625.787.243)	(531.618.612)
II. Nợ dài hạn	330		36.785.714.286	51.529.746.036
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	36.785.714.286	51.529.746.036
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.033.797.239	251.724.228.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		288.033.797.239	251.724.228.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	271.467.070.000	243.467.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	(495.570.694)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	131.301.456	131.301.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	16.470.425.783	8.656.427.381
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		351.967.371.279	332.494.500.286



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	49.614.553.380	45.733.773.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	49.614.553.380	45.733.773.750
4. Giá vốn hàng bán	11	21	21.835.690.613	18.023.579.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		27.778.862.767	27.710.194.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.903.575.106	1.815.246.725
7. Chi phí tài chính	22	23	7.364.412.329	10.814.362.912
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.856.466.712	10.434.618.297
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.756.951.515	4.609.586.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.561.074.029	14.101.492.070
11. Thu nhập khác	31	24	88.909.098	263.384.160
12. Chi phí khác	32	25	184.361.933	617.767.957
13. Lợi nhuận khác	40		(95.452.835)	(354.383.797)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	16.465.621.194	13.747.108.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	854.801.423	7.272.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	15.610.819.771	13.739.835.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	612	598

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	53.123.940.980	47.959.197.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.273.300.655)	(12.656.146.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.576.839.825)	(5.974.326.942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.730.128.154)	(11.491.505.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(441.776.123)	(138.494.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.960.269.376	1.345.273.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.058.135.912)	(1.688.471.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.004.029.687	17.355.526.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(19.776.009.682)	(29.472.662.523)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	29.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.878.704.303	2.150.564.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.897.305.379)	(27.293.007.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26.705.858.982	18.141.291.236
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.200.000.000	15.850.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.406.328.048)	(35.026.582.012)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.636.720.670)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.862.810.264	(1.035.290.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.969.534.572	(10.972.771.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.159.497.298	38.132.268.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.129.031.870	27.159.497.298



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;

- Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Chuẩn bị mặt bằng

Chi tiết: San lấp mặt bằng;

- Hoàn thiện công trình xây dựng

Chi tiết: Trang trí nội thất;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;

- Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Đại lý du lịch

Chi tiết: Dịch vụ du lịch;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;

- Khai thác thủy sản nội địa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 có hiệu lực thi hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc các hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăkpone thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định vô hình**

Các tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Phần mềm máy tính

Thời gian khấu hao (năm)

Đã hết khấu hao

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện, dịch vụ tư vấn thiết kế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăkpone, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	123.973.669	19.653.150
Tiền gửi ngân hàng	1.505.058.201	298.673.908
Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	26.841.170.240
Cộng	39.129.031.870	27.159.497.298

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khác	195.927.378	309.035.117
- Lãi dự thu	125.441.667	100.570.864
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	20.964.000	137.534.892
- Phải thu khác	49.521.711	70.929.361
Cộng	195.927.378	309.035.117

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.204.388.634	6.975.141.296
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.035.557.137	1.180.214.261
- Vật tư, thiết bị giao thầu chờ lắp đặt	6.168.831.497	5.794.927.035
Cộng	7.204.388.634	6.975.141.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNCN nộp thừa	27.581.090	-
Cộng	27.581.090	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	146.822.505	29.160.367
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.550.000	4.550.000
Cộng	151.372.505	33.710.367

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	170.430.330.567	113.745.720.573	15.815.108.737	292.711.513	300.283.871.390
XDCB hoàn thành	3.875.808.798	302.413.266	-	-	4.178.222.064
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	304.462.093.454
Khấu hao					
Số đầu năm	17.333.390.733	33.671.826.946	5.446.427.849	286.203.164	56.737.848.692
Trình bày lại	265.155.564	(265.155.564)	-	-	-
K/hao trong năm	6.182.788.690	4.978.267.605	397.986.659	6.508.349	11.565.551.303
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	153.096.939.834	80.073.893.627	10.368.680.888	6.508.349	243.546.022.698
Số cuối năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	-	236.158.693.459

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 2.067.361.517 đồng.

Giá trị tài sản cố định đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2014 là 76.348.700 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2014 là 187.187.205.051 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 33.333.653 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình thủy điện Đăkpone - Hồ B	83.315.455	249.375.091
Công trình thủy điện Đăkrông 1	39.175.500.119	35.045.785.010
Công trình thủy điện Sóng Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Cộng	42.159.064.526	38.195.409.053

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	209.831.903	132.529.371
Cộng	209.831.903	132.529.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	14.714.285.714	17.176.582.012
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	17.176.582.012
- CN Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	14.714.285.714	-
Cộng	14.714.285.714	17.176.582.012

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	754.089.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.025.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.500.000
Thuế tài nguyên	592.926.146	253.161.794
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	544.014.200
Cộng	2.353.145.464	1.555.765.192

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước khối lượng hoàn thành Sông Đà 10 - gói 2.1 Hồ B	754.472.162	-
Trích trước CP đồng phục 2014	172.774.000	-
Chi phí phải trả khác	43.752.827	-
Cộng	970.998.989	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	22.170.431
Bảo hiểm xã hội	8.213.648	44.135.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.885.519	2.327.045.392
- TCT Điện lực Miền Trung	46.305.863	46.305.863
- Cổ tức phải trả	667.279.330	-
- Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
- Lãi vay phải trả	1.179.393.379	2.053.054.821
- PJICO Huế	50.000.000	50.000.000
- Phải trả khác	132.796.787	127.574.548
Cộng	2.134.099.167	2.393.351.770

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	36.785.714.286	51.529.746.036
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	51.529.746.036
- CN Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (*)	36.785.714.286	-
Cộng	36.785.714.286	51.529.746.036

(*) Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014:

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
- Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.
- Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 04 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Tái tài trợ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pôn thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pôn công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiêu dự án Nhà máy thủy điện hồ A – Đắk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đắk Pône đã được PC3I và FC cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	222.641.070.000	(35.000.000)	(851.484.154)	131.301.456	(5.083.408.165)	216.802.479.137
Tăng trong năm	20.826.000.000	-	394.304.755	-	13.739.835.546	34.960.140.301
Giảm trong năm	-	-	38.391.295	-	-	38.391.295
Số dư tại 31/12/2013	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381	251.724.228.143
Số dư tại 01/01/2014	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381	251.724.228.143
Tăng trong năm	28.000.000.000	-	-	-	15.610.819.771	43.610.819.771
Giảm trong năm	-	-	(495.570.694)	-	7.796.821.369	7.301.250.675
Số dư tại 31/12/2014	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783	288.033.797.239

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400599162 điều chỉnh lần 04 vào ngày 22/08/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng. Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2014 của Đại hội cổ đông đã thống nhất kế hoạch huy động vốn năm 2014 là 28 tỷ đồng, thời gian phát hành bắt đầu từ tháng 07/2014. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn theo đúng kế hoạch của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	197.900.000.000	172.900.000.000
Các cổ đông khác	73.567.070.000	70.567.070.000
Cộng	271.467.070.000	243.467.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu thường	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu thường	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.656.427.381	(5.083.408.165)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.610.819.771	13.739.835.546
Phân phối lợi nhuận	7.796.821.369	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.796.821.369	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	60.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	432.821.369	-
- Chia cổ tức	7.304.000.000	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

16.470.425.783

8.656.427.381

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 06 năm 2014.

e. Cổ tức

Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2014. Theo đó, tỷ lệ cổ tức là 3%/vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2013, thực hiện chi trả từ ngày 26/08/2014.

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.614.553.380	45.733.773.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.614.553.380	45.733.773.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***21. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	21.835.690.613	18.023.579.077
Cộng	21.835.690.613	18.023.579.077

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.903.575.106	1.799.535.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	15.711.295
Cộng	1.903.575.106	1.815.246.725

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	6.856.466.712	10.434.618.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động XDCB	495.570.694	355.913.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.374.923	23.831.155
Cộng	7.364.412.329	10.814.362.912

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	29.090.909
Tiền vận chuyển xi măng	-	125.031.720
Bán hồ sơ thầu	88.909.098	-
Thu nhập bán CERS và VERs (khí thải CDM)	-	95.594.759
Thu nhập khác	-	13.666.772
Cộng	88.909.098	263.384.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	163.235.160
Phân bổ chi phí xử lý sạt lở	-	312.707.910
Chi phí bán hồ sơ thầu	88.909.098	-
Chi phí bán CERS và VERs (khí thải CDM)	2.650.000	9.689.691
Chi phí vận chuyển xi măng	-	125.031.720
Chi phí khác	92.802.835	7.103.476
Cộng	184.361.933	617.767.957

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.465.621.194	13.747.108.273
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	16.465.621.194	13.718.017.364
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	29.090.909
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	630.407.258	222.585.189
Điều chỉnh tăng	630.407.258	222.585.189
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	256.500.000	163.235.160
- Chi phí học tập kinh nghiệm	-	41.400.000
- Chi phí không hợp lý	373.907.258	17.950.029
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.096.028.452	13.969.693.462
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	17.096.028.452	13.940.602.553
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	29.090.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.709.602.845	1.401.332.982
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	1.709.602.845	1.394.060.255
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	-	7.272.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	854.801.422	1.394.060.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	854.801.423	7.272.727
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.610.819.771	13.739.835.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.610.819.771	13.739.835.546
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.610.819.771	13.739.835.546
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.507.529	22.959.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	612	598

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.033.858	214.017.303
Chi phí nhân công	6.666.281.024	6.187.759.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.559.513.879	10.009.272.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.666.443	1.678.167.263
Chi phí khác bằng tiền	8.400.146.924	4.543.949.427
Cộng	27.592.642.128	22.633.165.493

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	31/12/2013
Nợ phải trả tài chính (USD)	57.557,78	57.557,78

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản phải trả nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	14.714.285.714	36.785.714.286	51.500.000.000
Phải trả người bán	4.202.607.529	-	4.202.607.529
Chi phí phải trả	970.998.989	-	970.998.989
Phải trả khác	2.125.885.519	-	2.125.885.519
Cộng	22.013.777.751	36.785.714.286	58.799.492.037
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	17.176.582.012	51.529.746.036	68.706.328.048
Phải trả người bán	5.846.713.751	-	5.846.713.751
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.327.045.392	-	2.327.045.392
Cộng	25.350.341.155	51.529.746.036	76.880.087.191

Ban Tổng Giám đốc cho rằng trong ngắn hạn, Công ty không có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND			
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.129.031.870	-	39.129.031.870
Phải thu khách hàng	10.100.982.815	-	10.100.982.815
Phải thu khác	195.927.378	-	195.927.378
Tài sản tài chính khác	4.550.000	-	4.550.000
Cộng	49.430.492.063	-	49.430.492.063

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.159.497.298	-	27.159.497.298
Phải thu khách hàng	8.648.915.077	-	8.648.915.077
Phải thu khác	309.035.117	-	309.035.117
Tài sản tài chính khác	4.550.000	-	4.550.000
Cộng	36.121.997.492	-	36.121.997.492

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan**a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Góp vốn	25.000.000.000	20.000.000.000
		Doanh thu bán điện	49.614.553.380	45.733.773.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Số dư với các bên có liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác	46.305.863	46.305.863
		Phải thu khách hàng	10.100.982.815	8.648.915.077

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Lương Minh**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng**Đặng Thị Thu Nga****Người lập biểu****Lê Thị Xuân Hương**